



táo dùn

逃遁

verb · flee, escape

Example Sentence

Xiǎo tōu zài jīng chá dào lái zhī qián táo dùn le.
小偷在警察到来之前逃遁了。

The thief escaped before the police arrived.

Trace each character, then write the word on your own.

逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃
逃										

遁	遁	遁	遁	遁	遁	遁	遁	遁	遁	遁
遁	遁	遁	遁							
